

KẾ HOẠCH

Thu Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai; Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đề điều;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5445/TTr-SNNMT-CCTL ngày 15 tháng 9 năm 2025;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2025 như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG, MỨC THU, SỐ LƯỢNG, HÌNH THỨC THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2025

1. Đối tượng thu

a) Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài (gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh) trên địa bàn Thành phố.

b) Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật trên địa bàn Thành phố.

c) Khuyến khích hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Mức thu

a) Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn Thành phố:

Đóng Quỹ một năm là 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 của tổ chức báo cáo Thuế Thành phố Hồ

Chí Minh nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức.

b) Công dân:

- Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động và lực lượng vũ trang trên địa bàn Thành phố: đóng một phần hai của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng.

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động trong các doanh nghiệp: đóng một phần hai của mức lương tối thiểu vùng chia cho số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng lao động.

Địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ và Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (mức 3.860.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn vùng III gồm các xã Ngãi Giao, Bình Giã, Kim Long, Châu Đức, Xuân Sơn, Nghĩa Thành, Hòa Hiệp, Bình Châu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Hòa Hội, Bàu Lâm, Phước Hải, Long Hải, Đất Đỏ, Long Điền và đặc khu Côn Đảo; mức 4.410.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn vùng II gồm các phường Bà Rịa, Long Hương, Tam Long và các xã Bình Khánh, An Thới Đông, Cần Giò, Thạnh An; mức 4.960.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn vùng I gồm các xã, phường còn lại). Người lao động giao kết nhiều hợp đồng với nhiều doanh nghiệp thì chỉ phải đóng 01 lần theo 01 hợp đồng lao động có thời gian dài nhất.

- Người lao động khác, ngoài các đối tượng nêu trên: đóng Quỹ 10.000 đồng/người/năm.

3. Số lượng, dự kiến số thu Quỹ năm 2025

a) Doanh nghiệp:

- Số lượng: 292.843 doanh nghiệp.

- Số thu Quỹ: 1.469,5 tỷ đồng.

b) Công dân (không tính người lao động khác):

- Số lượng: 3,87 triệu người (số liệu ước tính).

- Số thu Quỹ: 314,05 tỷ đồng.

Tổng số thu Quỹ năm 2025:

1.469,5 tỷ đồng + 314,05 tỷ đồng = 1.783,55 tỷ đồng.

4. Trách nhiệm tổ chức thu Quỹ

a) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động và lực lượng vũ trang trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm tổ chức thu tiền

đóng Quỹ của cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động thuộc phạm vi quản lý là 53.000 đồng/người/năm.

Số tiền thu được chuyển vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố Hồ Chí Minh, số tài khoản: 3761.0.3024684.91049 tại Kho bạc Nhà nước khu vực II.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Tổ chức thu tiền đóng Quỹ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý là 53.000 đồng/người/năm.

- Tổ chức thu tiền đóng Quỹ của các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn (gọi chung là doanh nghiệp) theo định mức được quy định (0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng). Đồng thời, thông báo cho thủ trưởng doanh nghiệp tổ chức thu tiền đóng Quỹ của cá nhân, người lao động do doanh nghiệp quản lý, mức thu: 95.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng I, 85.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng II, 75.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng III.

- Tổ chức thu tiền đóng Quỹ của người lao động khác trên địa bàn (ngoài các đối tượng nêu trên) là 10.000 đồng/người/năm; việc thu bằng tiền mặt phải có chứng từ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Số tiền thu được chuyển vào tài khoản ở cấp xã mở tại Kho bạc Nhà nước. Việc mở và sử dụng tài khoản thực hiện theo Công văn số 9156/KBNN-CSPC ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Kho bạc Nhà nước về việc hướng dẫn xử lý một số nội dung tài chính đối với ngân sách cấp xã khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn Thành phố (không thuộc thẩm quyền Thuế Thành phố quản lý về số liệu tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính): thủ trưởng doanh nghiệp đóng Quỹ một năm là 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 của doanh nghiệp báo cáo cơ quan Thuế nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đồng thời, tổ chức thu Quỹ của cá nhân, người lao động của doanh nghiệp, mức thu: 95.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng I, 85.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng II, 75.000 đồng/người/năm đối với doanh nghiệp trên địa bàn vùng III (đối với đối tượng chi trả lương theo mức lương tối thiểu vùng); mức thu 53.000 đồng/người/năm (đối với đối tượng chi trả lương theo mức lương cơ sở).

Số tiền thu được chuyển vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố.

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN, GIẢM, TẠM HOÃN ĐÓNG QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2025

1. Đối tượng được miễn đóng Quỹ

a) Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020.

b) Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; đối tượng được trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định của pháp luật về chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng người lao động khác từ đủ 60 tuổi trở lên.

c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí.

d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề.

đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự.

e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên;

g) Phụ nữ đang mang thai; phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

h) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo, cận nghèo; thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn; thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Ủy ban Dân tộc và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

i) Hợp tác xã không có nguồn thu.

k) Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn trong năm bị thiệt hại do thiên tai gây ra về tài sản, nhà xưởng, thiết bị khi phải tu sửa, mua sắm với giá trị lớn hơn hai phần vạn (0,02%) tổng giá trị tài sản của tổ chức hoặc phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 05 ngày liên tục trở lên có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Đối tượng được giảm, tạm hoãn đóng Quỹ

Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì được xem xét giảm, tạm hoãn đóng Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố. Mức giảm đóng quỹ tương ứng mức giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do Thuế Thành phố Hồ Chí Minh công bố hàng năm.

III. THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH MIỄN, GIẢM, TẠM HOÃN VÀ THỜI HẠN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM, TẠM HOÃN

1. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo có trách nhiệm tổng hợp danh sách các đối tượng được quy định tại điểm i, k khoản 1 và khoản 2 Mục II Kế hoạch này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ. Thời gian tạm hoãn đóng Quỹ cấp tỉnh từ 06 tháng đến 01 năm.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo có trách nhiệm quyết định miễn đóng góp đối với các đối tượng còn lại quy định tại khoản 1 Mục II Kế hoạch này.

3. Việc xét miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố được tiến hành mỗi năm một lần vào thời điểm giao chỉ tiêu kế hoạch thu Quỹ. Trường hợp miễn, giảm, tạm hoãn do thiệt hại thiên tai, dịch bệnh; tổ chức, cá nhân phải báo cáo thiệt hại và đề xuất chính quyền địa phương để tổng hợp gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét miễn, giảm, tạm hoãn. Trường hợp đối tượng đã đóng Quỹ, nếu được xét miễn, giảm, tạm hoãn thì số tiền đã nộp được trừ vào số tiền đóng Quỹ của năm sau.

IV. THỜI HẠN ĐÓNG QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2025, PHÂN BỐ SỐ TIỀN THU QUỸ, CÔNG KHAI THU - CHI QUỸ VÀ CÁC MỨC XỬ PHẠT VI PHẠM

1. Thời hạn đóng Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2025

- a) Đối với cá nhân: đóng trước ngày 30 tháng 11 năm 2025.
- b) Đối với tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn Thành phố: đóng trước ngày 30 tháng 11 năm 2025.

2. Phân bổ số tiền thu, nộp Quỹ

a) Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo giữ lại tối đa không quá 28% số thu trên địa bàn, gồm:

- Hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu (không quá 5%).
- Chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu quỹ (không quá 3%).
- Chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại phường, xã, đặc khu Côn Đảo theo quy định tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ (không quá 20%).

Số tiền thu quỹ còn lại (tối thiểu 72% số thu trên địa bàn) nộp vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố.

b) Định kỳ cuối mỗi tháng, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo có trách nhiệm tổng hợp số tiền đóng Quỹ của địa phương mình và nộp vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố.

3. Chế độ thông tin, công khai nguồn thu - chi Quỹ

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai; khoản 11 Điều 18 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Mức xử phạt vi phạm về đóng Quỹ

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm thu Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố đúng đối tượng theo phân công tại Kế hoạch này.

2. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo

- Khẩn trương triển khai thu Quỹ Phòng, chống thiên tai năm Thành phố 2025, đảm bảo số thu Quỹ theo kế hoạch được giao. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức (tờ bướm, băng rôn, trên các phương tiện thông tin đại chúng...) về vai trò, ý nghĩa của Quỹ Phòng, chống thiên tai; nghĩa vụ, trách nhiệm đóng Quỹ và các quy định xử phạt nếu không thực hiện đóng Quỹ đến doanh nghiệp, người lao động trên địa bàn. Chủ động phân công kịp thời cho các phường, đơn vị trực thuộc tổ chức thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai đúng quy định.

- Trong quá trình tổ chức thu Quỹ, trường hợp có phát sinh thêm doanh nghiệp trên địa bàn (không có trong danh sách theo kế hoạch Thành phố giao), doanh nghiệp có thay đổi tổng giá trị tài sản (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) so với kế hoạch này, giao Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động cập nhật, điều chỉnh và thu Quỹ đảm bảo theo đúng quy định.

- Phối hợp chặt chẽ với Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố để hỗ trợ giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong công tác thu, nộp Quỹ; đảm bảo tiến độ thu, nộp Quỹ theo đúng kế hoạch.

3. Thủ trưởng các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài (gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh) trên địa bàn Thành phố

Có trách nhiệm đóng Quỹ Phòng, chống thiên tai đầy đủ (0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 của tổ chức báo cáo Thuế Thành phố Hồ Chí Minh nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng) và đúng thời hạn; đồng thời, thông báo, tổ chức thu - nộp Quỹ đầy đủ đối với các cá nhân, người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

4. Thuế Thành phố

Tiếp tục cập nhật tổng giá trị tài sản đối với các doanh nghiệp chưa có dữ liệu, doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trên địa bàn Thành phố gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 11 năm 2025 để trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bổ sung Kế hoạch thu Quỹ năm 2025 nhằm bảo đảm thu đúng, thu đủ theo quy định; đồng thời, chỉ đạo các Thuế cơ sở trực thuộc phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn đảo trong công tác thu Quỹ đối với doanh nghiệp.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam Thành phố, Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra hoạt động của Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố; hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo triển khai thu Quỹ. Báo cáo kết quả thu, chi Quỹ với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và Quỹ Trung ương theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các địa phương, đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm:

- Công văn số 9156/KBNN-CSPC ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Kho bạc Nhà nước về việc hướng dẫn xử lý một số nội dung tài chính đối với ngân sách cấp xã khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

- Phụ lục Bảng tổng hợp danh sách các doanh nghiệp nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố năm 2025 - tập tin điện tử).

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP;
- Cục Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị TP;
- Các tổ chức chính trị - xã hội, hội, đoàn thể TP;
- Đảng ủy các phường, xã, đặc khu;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Các Tổng Công ty trên địa bàn TP;
- Các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn TP;
- Thuế TP.HCM;
- Bảo hiểm Xã hội TP.HCM;
- Kho bạc Nhà nước KV II;
- Chi cục Thủy lợi (02 bản);
- VP/UB: CVP, PVP (HTT, LVT);
- Phòng ĐT (PTP/HĐT);
- Lưu: VT, (ĐT/Hn).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Minh Thạnh



Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP
NỢ QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 95 /KH-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN THU QUỸ (đồng)
1	Phường An Đông	1.056	178.011.257.826.374.000	35.602.251.565.275	5.485.638.000
2	Phường An Hội Đông	2.090	147.107.181.394.582.000	29.421.436.278.916	5.082.387.000
3	Phường An Hội Tây	3.436	47.937.556.390.403	9.587.511.278	8.172.945.000
4	Phường An Khánh	5.074	662.848.719.551.796	132.569.743.910	36.493.764.000
5	Phường An Lạc	3.801	74.204.042.706.914.800	14.840.808.541.383	15.134.449.000
6	Phường An Nhơn	2.133	53.819.826.871.400	10.763.965.374	7.205.711.000
7	Phường An Phú Đông	3.235	41.841.220.673.480	8.368.244.135	7.556.693.000
8	Phường Bàn Cờ	2.802	236.333.184.234.887	47.266.636.847	16.956.438.000
9	Phường Bảy Hiền	3.596	78.898.867.242.539	15.779.773.449	13.400.323.000
10	Phường Bến Thành	4.527	13.912.493.979.511.200.000	2.782.498.795.902.230	37.806.863.000
11	Phường Bình Đông	1.532	31.850.364.388.776	6.370.072.878	5.332.601.000
12	Phường Bình Hưng Hòa	4.229	36.931.104.617.216	7.386.220.923	7.851.164.000
13	Phường Bình Lợi Trung	3.214	93.515.092.198.580	18.703.018.440	12.727.882.000
14	Phường Bình Phú	1.422	42.400.633.598.036	8.480.126.720	6.017.817.000
15	Phường Bình Quới	526	13.201.781.479.694	2.640.356.296	1.860.060.000
16	Phường Bình Tân	3.070	50.701.733.916.229	10.140.346.783	8.672.568.000
17	Phường Bình Tây	493	15.823.999.456.783	3.164.799.891	2.239.902.000
18	Phường Bình Thạnh	3.539	96.954.576.570.922	19.390.915.314	14.001.174.000
19	Phường Bình Thới	962	28.381.031.242.509	5.676.206.249	3.166.071.000
20	Phường Bình Tiên	642	12.281.894.870.528	2.456.378.974	1.770.292.000
21	Phường Bình Trị Đông	3.309	37.543.181.562.125	7.508.636.312	6.686.825.000
22	Phường Bình Trưng	4.916	264.845.905.111.710	52.969.181.022	25.906.870.000
23	Phường Cát Lái	1.939	131.636.398.292.227	26.327.279.658	11.495.329.000
24	Phường Cầu Kiệu	2.147	78.023.754.013.742	15.604.750.803	10.859.031.000
25	Phường Cầu Ông Lãnh	2.582	303.107.032.689.296	60.621.406.538	18.310.203.000
26	Phường Chánh Hưng	2.665	30.449.094.068.016.400	6.089.818.813.603	9.627.403.000
27	Phường Chợ Lớn	1.359	70.971.485.446.629	14.194.297.089	7.639.205.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN THU QUỸ (đồng)
28	Phường Chợ Quán	1.014	59.513.878.109.022	11.902.775.622	6.210.935.000
29	Phường Diên Hồng	1.674	117.752.433.034.809	23.550.486.607	8.053.819.000
30	Phường Đông Hưng Thuận	3.571	56.694.720.647.278	11.338.944.129	9.753.697.000
31	Phường Đức Nhuận	2.163	117.779.284.314.314	23.555.856.863	10.448.331.000
32	Phường Gia Định	3.435	145.173.319.149.796	29.034.663.830	17.014.638.000
33	Phường Gò Vấp	2.862	45.916.092.860.082	9.183.218.572	8.009.197.000
34	Phường Hạnh Thông	3.041	50.165.438.403.699	10.033.087.681	9.081.150.000
35	Phường Hiệp Bình	6.497	135.624.397.387.090	27.124.879.477	20.013.287.000
36	Phường Hòa Bình	704	10.959.717.368.003	2.191.943.474	2.035.531.000
37	Phường Hòa Hưng	3.165	103.339.065.001.661	20.667.813.000	16.010.548.000
38	Phường Khánh Hội	1.096	37.364.618.978.390	7.472.923.796	4.429.826.000
39	Phường Linh Xuân	1.961	71.099.124.767.368	14.219.824.953	7.975.861.000
40	Phường Long Bình	757	42.824.691.511.214	8.564.938.302	2.857.878.000
41	Phường Long Phước	858	17.609.955.061.557	3.521.991.012	3.131.449.000
42	Phường Long Trường	2.500	59.917.471.146.561	11.983.494.229	7.876.573.000
43	Phường Minh Phụng	868	20.537.780.194.707	4.107.556.039	3.024.406.000
44	Phường Nhiều Lộc	1.894	84.955.048.873.226	16.991.009.775	8.940.275.000
45	Phường Phú Định	1.312	21.925.645.291.938	4.385.129.058	3.967.954.000
46	Phường Phú Lâm	956	46.027.205.466.015	9.205.441.093	3.930.256.000
47	Phường Phú Nhuận	3.103	256.204.835.220.495	51.240.967.044	22.814.526.000
48	Phường Phú Thạnh	2.282	43.070.917.325.981	8.614.183.465	7.127.384.000
49	Phường Phú Thọ Hòa	3.450	49.694.463.752.737	9.938.892.751	9.711.498.000
50	Phường Phú Thọ	938	54.743.339.116.239	10.948.667.823	6.438.951.000
51	Phường Phú Thuận	1.429	44.808.489.389.292	8.961.697.878	6.182.905.000
52	Phường Phước Long	3.682	87.430.876.770.864	17.486.175.354	11.326.055.000
53	Phường Sài Gòn	8.809	2.883.621.012.123.730	576.724.202.425	108.077.725.000
54	Phường Tam Bình	2.559	37.094.657.154.189	7.418.931.431	7.013.696.000
55	Phường Tân Bình	3.626	132.295.392.439.780	26.459.078.488	16.172.482.000
56	Phường Tân Định	6.248	608.378.076.835.966	121.675.615.367	47.735.439.000
57	Phường Tân Hòa	1.353	19.690.286.253.250	3.938.057.251	3.726.898.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN THU QUỸ (đồng)
58	Phường Tân Hưng	6.305	606.517.339.904.632	121.303.467.981	34.736.733.000
59	Phường Tân Mỹ	2.971	403.804.841.088.529	80.760.968.218	28.071.778.000
60	Phường Tân Phú	1.686	34.432.370.465.208	6.886.474.093	6.081.184.000
61	Phường Tân Sơn Hòa	4.257	303.717.012.075.899	60.743.402.415	26.639.251.000
62	Phường Tân Sơn Nhất	3.059	277.476.259.623.052	55.495.251.925	17.674.559.000
63	Phường Tân Sơn Nhì	3.104	64.052.072.750.926	12.810.414.550	9.767.532.000
64	Phường Tân Sơn	2.342	24.685.972.335.955	4.937.194.467	4.716.732.000
65	Phường Tân Tạo	2.074	92.207.807.291.950	18.441.561.458	10.984.057.000
66	Phường Tân Thới Hiệp	3.176	69.898.299.975.835.400	13.979.659.995.167	6.326.261.000
67	Phường Tân Thuận	2.668	166.461.336.444.344	33.292.267.289	19.167.183.000
68	Phường Tăng Nhơn Phú	4.044	241.225.833.942.476	48.245.166.788	16.958.478.000
69	Phường Tây Thạnh	2.560	74.317.774.271.242	14.863.554.854	9.768.778.000
70	Phường Thạnh Mỹ Tây	6.627	509.304.995.953.782	101.860.999.191	45.980.305.000
71	Phường Thới An	3.588	41.831.096.821.034	8.366.219.364	7.780.664.000
72	Phường Thông Tây Hội	3.296	56.479.972.119.111	11.295.994.424	8.770.888.000
73	Phường Thủ Đức	3.545	101.711.776.229.564	20.342.355.246	11.091.384.000
74	Phường Trung Mỹ Tây	3.115	42.418.803.466.607	8.483.760.693	7.279.982.000
75	Phường Vĩnh Hội	581	65.224.458.794.556	13.044.891.759	4.468.339.000
76	Phường Vườn Lài	1.538	59.143.153.852.628	11.828.630.771	5.388.960.000
77	Phường Xóm Chiếu	1.353	126.995.486.881.468	25.399.097.376	10.232.094.000
78	Phường Xuân Hòa	5.034	933.343.569.163.447	186.668.713.833	54.835.049.000
79	Phường An Phú	2.892	85.793.568.534.171	17.158.713.707	13.290.745.000
80	Phường Bến Cát	937	104.960.921.247.287	20.992.184.249	9.355.945.000
81	Phường Bình Cơ	572	44.051.465.090.675	8.810.293.018	4.597.340.000
82	Phường Bình Dương	3.322	84.580.513.093.673.300	16.916.102.618.735	29.490.713.000
83	Phường Bình Hòa	1.562	161.760.039.558.546	32.352.007.912	16.378.244.000
84	Phường Chánh Hiệp	859	12.649.869.476.603	2.529.973.895	2.589.968.000
85	Phường Chánh Phú Hòa	414	21.336.213.285.868	4.267.242.657	3.591.693.000
86	Phường Dĩ An	3.718	220.647.644.836.111	44.129.528.967	20.513.469.000
87	Phường Đông Hòa	1.938	26.944.731.319.599.000	5.388.946.263.920	6.990.456.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN THU QUỸ (đồng)
88	Phường Hòa Lợi	770	21.683.883.668.068	4.336.776.734	3.746.052.000
89	Phường Lái Thiêu	1.454	104.258.820.900.918.000	20.851.764.180.184	6.309.260.000
90	Phường Long Nguyên	368	16.065.783.184.004	3.213.156.637	2.736.639.000
91	Phường Phú An	605	22.384.893.350.749	4.476.978.670	1.991.505.000
92	Phường Phú Lợi	3.228	204.423.354.922.959.000	40.884.670.984.592	12.670.463.000
93	Phường Tân Đông Hiệp	2.376	51.167.072.859.677	10.233.414.572	8.674.983.000
94	Phường Tân Hiệp	2.113	109.564.431.747.954	21.912.886.350	17.486.666.000
95	Phường Tân Khánh	2.322	53.208.899.260.040	10.641.779.852	9.609.923.000
96	Phường Tân Uyên	871	54.607.278.180.327	10.921.455.636	9.178.658.000
97	Phường Tây Nam	567	74.402.549.285.465	14.880.509.857	9.859.009.000
98	Phường Thới Hòa	1.244	103.473.406.908.448	20.694.681.382	10.723.907.000
99	Phường Thủ Dầu Một	1.811	88.321.945.855.139.300	17.664.389.171.028	8.839.901.000
100	Phường Thuận An	711	18.640.947.903.455	3.728.189.581	2.825.264.000
101	Phường Thuận Giao	2.608	102.235.528.266.347	20.447.105.653	12.861.620.000
102	Phường Vĩnh Tân	939	133.610.450.291.803	26.722.090.058	14.306.225.000
103	Phường Bà Rịa	736	16.437.940.859.544	3.287.588.172	2.976.858.000
104	Phường Long Hương	241	6.551.830.173.362	1.310.366.035	1.130.544.000
105	Phường Phú Mỹ	1.671	281.081.909.598.912	56.216.381.920	15.285.738.000
106	Phường Phước Thắng	764	18.955.885.046.463	3.791.177.009	2.803.682.000
107	Phường Rạch Dừa	1.217	65.577.277.908.067.300	13.115.455.581.614	6.043.504.000
108	Phường Tam Long	389	6.347.289.619.615	1.269.457.924	1.195.341.000
109	Phường Tam Thắng	1.806	75.513.863.700.609	15.102.772.740	8.959.519.000
110	Phường Tân Hải	145	3.219.862.634.187	643.972.527	594.471.000
111	Phường Tân Phước	533	141.887.291.550.656	28.377.458.310	7.714.033.000
112	Phường Tân Thành	240	2.911.473.839.944	582.294.768	608.385.000
113	Phường Vũng Tàu	1.448	75.053.856.571.435	15.010.771.314	9.090.059.000
114	Xã An Nhơn Tây	149	1.575.281.513.563	315.056.303	333.300.000
115	Xã An Thới Đông	41	577.766.187.584	115.553.238	121.247.000
116	Xã Bà Điểm	3.313	34.068.491.928.963	6.813.698.386	6.927.995.000
117	Xã Bình Chánh	602	213.866.839.928.178.000	42.773.367.985.636	2.255.106.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN THU QUỸ (đồng)
118	Xã Bình Hưng	2.736	69.628.162.255.143	13.925.632.451	10.093.866.000
119	Xã Bình Khánh	107	1.276.764.344.156	255.352.869	271.968.000
120	Xã Bình Lợi	674	23.615.641.290.397	4.723.128.258	3.324.089.000
121	Xã Bình Mỹ	690	75.595.136.069.982	15.119.027.214	2.993.984.000
122	Xã Cần Giờ	92	1.992.800.945.754	398.560.189	409.237.000
123	Xã Củ Chi	1.077	44.864.996.445.430	8.972.999.289	5.931.029.000
124	Xã Đông Thạnh	2.520	21.461.891.188.411	4.292.378.238	4.475.934.000
125	Xã Hiệp Phước	942	38.833.909.411.439	7.766.781.882	5.267.920.000
126	Xã Hóc Môn	1.316	16.146.314.807.266	3.229.262.961	3.277.038.000
127	Xã Hưng Long	450	10.672.765.988.148	2.134.553.198	1.301.165.000
128	Xã Nhà Bè	2.392	45.592.966.990.936.500	9.118.593.398.187	11.487.285.000
129	Xã Nhuận Đức	239	4.315.781.259.836	863.156.252	784.217.000
130	Xã Phú Hòa Đông	568	12.019.361.260.920	2.403.872.252	2.411.770.000
131	Xã Tân An Hội	576	32.618.023.410.893	6.523.604.682	2.579.471.000
132	Xã Tân Nhựt	1.251	48.408.968.148.868	9.681.793.630	6.182.000.000
133	Xã Tân Vĩnh Lộc	2.295	17.229.796.705.358	3.445.959.341	3.798.643.000
134	Xã Thái Mỹ	196	2.277.224.335.672	455.444.867	447.918.000
135	Xã Thạnh An	3	573.010.746	114.602	1.500.000
136	Xã Vĩnh Lộc	1.835	33.440.181.453.713	6.688.036.291	4.577.676.000
137	Xã Xuân Thới Sơn	1.510	22.617.483.445.658	4.523.496.689	4.101.298.000
138	Xã An Long	68	2.003.750.918.081	400.750.184	365.182.000
139	Xã Bắc Tân Uyên	337	27.307.181.629.886	5.461.436.326	3.891.513.000
140	Xã Bàu Bàng	518	93.062.002.106.858	18.612.400.421	7.480.907.000
141	Xã Dầu Tiếng	151	4.408.671.507.300	881.734.301	752.259.000
142	Xã Long Hòa	70	10.299.210.797.315	2.059.842.159	584.512.000
143	Xã Minh Thạnh	57	2.092.944.561.314	418.588.912	380.517.000
144	Xã Phú Giáo	199	17.357.106.716.663	3.471.421.343	1.486.362.000
145	Xã Phước Hòa	280	9.455.279.395.433	1.891.055.879	1.796.849.000
146	Xã Phước Thành	63	2.249.511.415.234	449.902.283	454.436.000
147	Xã Thanh An	60	2.631.551.126.747	526.310.225	443.848.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN THU QUỸ (đồng)
148	Xã Thường Tân	126	4.076.407.753.365	815.281.551	741.385.000
149	Xã Trừ Văn Thố	125	8.405.142.832.842	1.681.028.567	1.301.467.000
150	Xã Bàu Lâm	23	649.793.843.290	129.958.769	132.279.000
151	Xã Bình Châu	72	17.440.895.096.332	3.488.179.019	436.644.000
152	Xã Bình Giã	70	2.705.771.593.507	541.154.319	522.358.000
153	Xã Châu Đức	62	612.663.860.552	122.532.772	130.481.000
154	Xã Châu Pha	244	7.785.963.034.894	1.557.192.607	1.362.884.000
155	Xã Đất Đỏ	197	13.713.130.030.898	2.742.626.006	1.967.309.000
156	Xã Hòa Hiệp	37	380.715.828.830	76.143.166	80.312.000
157	Xã Hòa Hội	78	1.699.059.062.873	339.811.813	277.637.000
158	Xã Hồ Tràm	363	35.409.018.537.364	7.081.803.707	2.919.752.000
159	Xã Kim Long	130	1.484.822.460.139	296.964.492	308.303.000
160	Xã Long Điền	225	5.765.800.794.276	1.153.160.159	972.492.000
161	Xã Long Hải	336	177.196.739.721.097.000	35.439.347.944.219	1.194.034.000
162	Xã Long Sơn	61	131.549.259.811.649	26.309.851.962	452.330.000
163	Xã Ngãi Giao	303	17.176.094.866.825	3.435.218.973	2.516.474.000
164	Xã Nghĩa Thành	175	20.036.541.072.395	4.007.308.214	2.644.746.000
165	Xã Phước Hải	121	61.139.165.844.233.400	12.227.833.168.847	1.162.332.000
166	Xã Xuân Sơn	56	1.512.382.340.268	302.476.468	279.324.000
167	Xã Xuyên Mộc	115	1.566.824.479.271	313.364.896	322.717.000
168	Đặc khu Côn Đảo	130	2.420.560.192.120	484.112.038	503.387.000
TỔNG		292.843	15.499.182.326.903.200.000	3.099.836.465.380.620	1.469.514.439.000

**BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 9156/KBNN-CSPC

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025

V/v hướng dẫn xử lý một số nội
dung tài chính đối với ngân sách cấp
xã khi thực hiện mô hình tổ chức
CQĐP 02 cấp

Kính gửi: Kho bạc Nhà nước các khu vực.

Để đảm bảo việc chi ngân sách nhà nước được liên tục, đặc biệt đối với ngân sách cấp xã khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Kho bạc Nhà nước đề nghị Kho bạc Nhà nước các khu vực thực hiện một số nội dung sau:

1. Về công tác tài chính – ngân sách theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

- Đề nghị KBNN các khu vực phối hợp với các Sở Tài chính căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền 02 cấp và Công văn số 4738/BTC-TH ngày 14/4/2025 về việc hướng dẫn chuyển tiếp quản lý các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành:

+ Nghị quyết điều chỉnh dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp.

+ Nghị quyết phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã, bảo đảm cho việc triển khai các nhiệm vụ thu, chi ngân sách không bị gián đoạn.

- Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền về đề án, phương án, hướng dẫn sáp nhập, xử lý ngân sách 2025; Quyết định giao dự toán, điều chỉnh, bổ sung dự toán, xử lý số dư các tài khoản của các đơn vị sáp nhập và đề nghị của đơn vị giao dịch, KBNN các khu vực khẩn trương thực hiện bàn giao tài liệu, số liệu, chuyển đổi dữ liệu giữa đơn vị dự toán cũ sang đơn vị dự toán mới theo quy định tại Công văn số 5569/KBNN-CSPC ngày 12/6/2025 của KBNN hướng dẫn KBNN khu vực nguyên tắc bàn giao tài liệu, số liệu, chuyển đổi dữ liệu, quy trình, nghiệp vụ đối với sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã, giải thể đơn vị hành chính cấp huyện; Công văn số 8241/KBNN-CSPC ngày 27/6/2025 của KBNN hướng dẫn KBNN khu vực nguyên tắc bàn giao tài liệu, số liệu, chuyển đổi dữ liệu, quy trình nghiệp vụ đối với sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Về nội dung tạm cấp ngân sách

- Điều 53 Luật NSNN 2025 quy định:

“1. Việc tạm cấp ngân sách được thực hiện trong các trường hợp sau:

a. Vào đầu năm ngân sách, khi Quốc hội, Hội đồng nhân dân chưa quyết định dự toán ngân sách; hoặc Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân chưa giao dự toán ngân sách;

b. Trong năm ngân sách, phải trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh hoặc xác định lại dự toán ngân sách của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương.

2. Cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thực hiện tạm cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi không thể trì hoãn sau đây:

a. Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương

b. Chi nghiệp vụ phí và công vụ phí

c. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới

d. Một số khoản chi cần thiết khác để bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, trừ các khoản mua sắm trang thiết bị, sửa chữa

đ. Chi cho dự án chuyển tiếp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; các dự án đầu tư chuyển tiếp quan trọng, cấp bách khác để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

3. Mức tạm cấp hàng tháng tối đa cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này không quá mức chi bình quân 01 tháng của năm trước.”

- Điểm c khoản 3 Điều 77 Luật NSNN 2025 quy định:

“3. Một số nội dung quy định tại Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 bao gồm

c. Tạm cấp ngân sách theo quy định tại Điều 53 của Luật này.”

Căn cứ các quy định nêu trên, KBNN các khu vực hướng dẫn đơn vị dự toán cấp xã thực hiện đối với việc tạm cấp ngân sách như sau:

Trường hợp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân chưa quyết định dự toán ngân sách, KBNN các khu vực phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn đơn vị dự toán cấp xã thực hiện tạm cấp theo quy định của Điều 53 Luật NSNN 2025 để đảm bảo chi các khoản chi thiết yếu, cấp bách.

3. Về đơn vị dự toán cấp xã

Đề nghị KBNN các khu vực hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp xã thực hiện theo quy định tại Công văn số 11113/BTC-NSNN ngày 21/7/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về tài chính – NSNN áp dụng tại xã (đính kèm).

4. Về việc mở và sử dụng tài khoản

- Giám đốc KBNN các khu vực phân công Ban Lãnh đạo KBNN các khu vực, Lãnh đạo các Phòng Giao dịch giao cán bộ trực tiếp chủ động phối hợp với các đơn vị cấp xã để hướng dẫn thủ tục, hồ sơ, phương thức gửi hồ sơ đăng ký sử dụng tài khoản tại KBNN; đồng thời, tổng hợp các vướng mắc tại địa phương liên quan đến việc đăng ký sử dụng tài khoản tại KBNN để hướng dẫn những nội dung thuộc thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền để giải quyết vướng mắc, đảm bảo việc thanh toán, chi trả ngân sách nhà nước cho đơn vị kịp thời. KBNN các khu vực tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ hồ sơ và thực hiện phê duyệt, mở tài khoản cho các xã trong vòng 01 ngày theo quy định.

- Quy trình, thủ tục, hồ sơ đăng ký sử dụng tài khoản tại KBNN theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN; Điều 9 Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại KBNN; Công văn số 11357/BTC-KBNN ngày 25/7/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nội dung liên quan đến việc đăng ký và sử dụng tài khoản của các đơn vị cấp xã tại KBNN khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 11744/BTC-QLKT ngày 31/7/2025 của Bộ Tài chính về việc tổ chức bộ máy kế toán và đăng ký chữ ký kế toán trưởng của đơn vị tại KBNN.

Trong đó, đề nghị KBNN các khu vực lưu ý hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp xã, cơ quan tài chính xã khi đăng ký sử dụng tài khoản tại KBNN phải đăng ký chữ ký thứ nhất, chữ ký thứ hai trên mẫu Giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký; Giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký (Ký hiệu 01/MTK, 02/MTK ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN) theo hướng dẫn tại Công văn số 11357/BTC-KBNN ngày 25/7/2025 hướng dẫn nội dung liên quan đến việc đăng ký và sử dụng tài khoản của các đơn vị cấp xã tại KBNN khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và Công văn số 11744/BTC-QLKT ngày 31/7/2025 của Bộ Tài chính về việc tổ chức bộ máy kế toán và đăng ký chữ ký kế toán trưởng của đơn vị tại KBNN. KBNN không kiểm tra tính pháp lý của các văn bản phân công cán bộ ký chữ ký thứ nhất, thứ hai khi đăng ký mở tài khoản tại KBNN.

- Ngoài ra, căn cứ quy định các loại tài khoản tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại KBNN, KBNN các khu vực hướng dẫn các đơn vị cấp xã được mở các tài khoản sau:

+ Cơ quan quản lý tài chính cấp xã được mở các tài khoản dự toán, thu NSNN, tiền gửi phù hợp với nhiệm vụ được giao.

+ Các đơn vị sử dụng kinh phí thường xuyên của ngân sách cấp xã (Văn phòng Đảng ủy xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã; phòng chuyên môn, Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) xã được giao dự toán; các trường; trung tâm văn hóa; trạm y tế; Ban quản lý dự án; đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản...) được mở tài khoản dự toán, tài khoản tiền gửi để tiếp nhận kinh phí và thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Lưu ý: Các đơn vị nêu trên không được mở tài khoản tiền gửi dự toán 3711 trừ các đơn vị thuộc khối an ninh, quốc phòng, đảng.

+ Các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có dự án đầu tư xây dựng cơ bản được mở tài khoản dự toán, tài khoản tiền gửi để tiếp nhận kinh phí và thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Các đơn vị quản lý quỹ tài chính Nhà nước được mở tài khoản tiền gửi để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trung tâm phục vụ hành chính công và các đơn vị được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thu phí, lệ phí được mở tài khoản Phí, lệ phí chờ nộp ngân sách 3511.

5. Về quy trình nhập dự toán và phương pháp hạch toán kế toán ngân sách xã

Căn cứ khoản 4 Điều 1 và khoản 1 Điều 4 Thông tư số 41/2025/TT-BTC ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS); Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 93/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019, Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 và Thông tư số 84/2024/TT-BTC ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Công văn số 11113/BTC-NSNN ngày 21/7/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính – NSNN áp dụng tại xã, KBNN các khu vực nhập dự toán, lệnh chi tiền ngân sách xã trên hệ thống TABMIS khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 01/7/2025 như sau:

(1) Trường hợp Ủy ban nhân dân (UBND) xã phân bổ, giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp I của ngân sách xã để phân bổ cho các đơn vị dự toán cấp dưới:

Trường hợp UBND xã phân bổ, giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp I của ngân sách xã, để phân bổ cho cấp trung gian (nếu có); sau đó đơn vị dự toán cấp I hoặc cấp trung gian (nếu có) phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách (ĐVSDNS) thuộc xã, KBNN giao dịch (Phòng Kế toán nhà nước/Phòng Nghiệp vụ/Phòng Giao dịch) thực hiện quy trình, phương pháp kế toán nhập dự toán cấp 0, phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 1, cấp trung gian (nếu có), cấp 4 trên TABMIS tương tự hướng dẫn tại mục I phần B Công văn số 15602/BTC-KBNN ngày 17/11/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán dự toán, lệnh chi tiền ngân sách địa phương.

(2) Trường hợp UBND xã phân bổ, giao dự toán trực tiếp cho các ĐVSDNS:

KBNN giao dịch (Phòng Kế toán nhà nước/Phòng Nghiệp vụ/Phòng Giao dịch) thực hiện quy trình, phương pháp kế toán nhập dự toán cấp 0, phân bổ dự toán từ cấp 0 tới cấp 4 trên TABMIS theo hướng dẫn tại tiết 2.2 điểm 2 mục II phần B Công văn số 15602/BTC-KBNN ngày 17/11/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán dự toán, lệnh chi tiền ngân sách địa phương.

6. Về việc triển khai thực hiện và báo cáo định kỳ

Việc xử lý, bàn giao tiếp nhận nguồn tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp là nhiệm vụ chính trị cấp bách, trọng tâm của các đơn vị trong ngành tài chính, trong đó có Kho bạc Nhà nước. Do đó, đề nghị đồng chí Giám đốc KBNN các khu vực có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị sớm có phương án xử lý tài chính đối với ngân sách địa phương; chỉ đạo các Phòng nghiệp vụ, Phòng giao dịch trực thuộc có công văn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp thực hiện mở tài khoản tại KBNN, chuyển đổi dữ liệu theo phương án xử lý tài chính dứt điểm trong tháng 8/2025, đảm bảo các hoạt động thanh toán tại KBNN được thông suốt; đặc biệt đảm bảo chi các khoản chi thiết yếu, cấp bách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Định kỳ thứ 6 hàng tuần, KBNN các khu vực là đầu mối tổng hợp báo cáo theo phụ lục (đính kèm) gửi file báo cáo về KBNN theo địa chỉ email minhln02@vst.gov.vn

Lưu ý: KBNN các khu vực báo cáo đến khi các đơn vị thuộc cấp xã đã hoàn thiện 100% việc mở tài khoản tại KBNN và không còn vướng mắc phát sinh.

Đề nghị Kho bạc Nhà nước các khu vực triển khai thực hiện./. *banh* *ke*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo KBNN (để b/c);
- Ban KTNN (để p/h);
- Lưu: VT, CSPC minhln02 (05 bản). *ke*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Cường



Phụ lục

BÁO CÁO THÔNG KÊ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC CẤP XÃ DỰ KIẾN GIAO DỊCH VỚI KBNN

(Kèm theo Công điện số 9156 /CD-KBNN ngày 05/8/2025 của Kho bạc Nhà nước)

ĐVT: đơn vị

STT	Tên đơn vị	Tỉnh quản lý	Tổng số các đơn vị thuộc cấp xã dự kiến giao dịch với KBNN (ĐVSDNS, CQ tài chính cấp xã) (1)	Tổng số các đơn vị thuộc cấp xã dự kiến giao dịch với KBNN (không bao gồm CQ tài chính cấp xã)	Đơn vị chưa mở tài khoản		Đơn vị chưa chi lương		Nguyên nhân						
					Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Chưa có VB thành lập	Chưa có VB bổ nhiệm thủ trưởng	Chưa có VB bổ nhiệm KTT, PTKT	Chưa có con dấu	Chưa gửi hồ sơ ra KBNN đề nghị thanh toán	Chưa được giao dự toán/phân bổ dự toán	Lý do khác (ghi rõ, nếu có)
1	2		3	4	5	6=5/3	7	8=7/4	9	10	11	12	13	14	15
1	Kho bạc Nhà nước khu vực I	Hà Nội													
2	Kho bạc Nhà nước khu vực II	HCM													
3	Kho bạc Nhà nước khu vực III	Hải Phòng Quảng Ninh													
4	Kho bạc Nhà nước khu vực IV	Hung Yên													
5	Kho bạc Nhà nước khu vực V	Ninh Bình													
6	Kho bạc Nhà nước khu vực VI	Bắc Ninh Lạng Sơn													
7	Kho bạc Nhà nước khu vực VII	Thái Nguyên Cao Bằng													
8	Kho bạc Nhà nước khu vực VIII	Tuyên Quang Phú Thọ													
9	Kho bạc Nhà nước khu vực IX	Lào Cai Lai Châu													
10	Kho bạc Nhà nước khu vực X	Điện Biên Sơn La													
11	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	Thanh Hóa Nghệ An													

2

STT	Tên đơn vị	Tỉnh quản lý	Tổng số các đơn vị thuộc cấp xã dự kiến giao dịch với KBNN (ĐVSDNS, CO tài chính cấp xã) (1)	Tổng số các đơn vị thuộc cấp xã dự kiến giao dịch với KBNN (không bao gồm CO tài chính cấp xã)	Đơn vị chưa mở tài khoản		Đơn vị chưa chi lương		Nguyên nhân						
					Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Chưa có VB thành lập	Chưa có VB bổ nhiệm thủ trưởng	Chưa có VB bổ nhiệm KTT, PTKT	Chưa có con dấu	Chưa gửi hồ sơ ra KBNN đề nghị thanh toán	Chưa được giao dự toán/phân bổ dự toán	Lý do khác (ghi rõ, nếu có)
12	Kho bạc Nhà nước khu vực XII	Hà Tĩnh													
13	Kho bạc Nhà nước khu vực XIII	Quảng Trị													
14	Kho bạc Nhà nước khu vực XIV	Huế													
15	Kho bạc Nhà nước khu vực XV	Đà Nẵng													
16	Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	Khánh Hòa													
17	Kho bạc Nhà nước khu vực XVII	Đắk Lắk													
18	Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	Gia Lai													
19	Kho bạc Nhà nước khu vực XIX	Quảng Ngãi													
20	Kho bạc Nhà nước khu vực XX	Lâm Đồng													
		Đồng Nai													
		Tây Ninh													
		Đồng Tháp													
		Vĩnh Long													
		Cần Thơ													
		An Giang													
		Cà Mau													
	Tổng số														

(1) Số liệu tại cột 4 là tổng các đơn vị dự kiến giao dịch tại KBNN, bao gồm cơ quan tài chính, các đơn vị sử dụng ngân sách (VP Đảng ủy, UBMTTQ, các trường, trung tâm văn hóa, trung tâm phục vụ hành chính công trong trường hợp được giao dự toán riêng, UBND xã...). Lưu ý khi tổng hợp số liệu của UBND xã với vai trò đơn vị sử dụng ngân sách, đề nghị tổng hợp theo 1 đơn vị là UBND xã, không phải chi tiết theo số đơn vị là các phòng chuyên môn thuộc UBND xã như VP HĐND và UBND, Phòng Kinh tế...